

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.0%	10.4%	-0.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.91
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

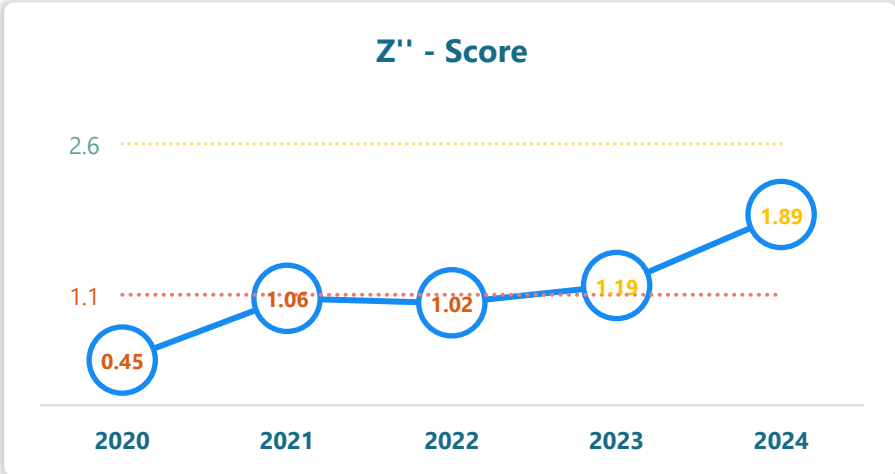
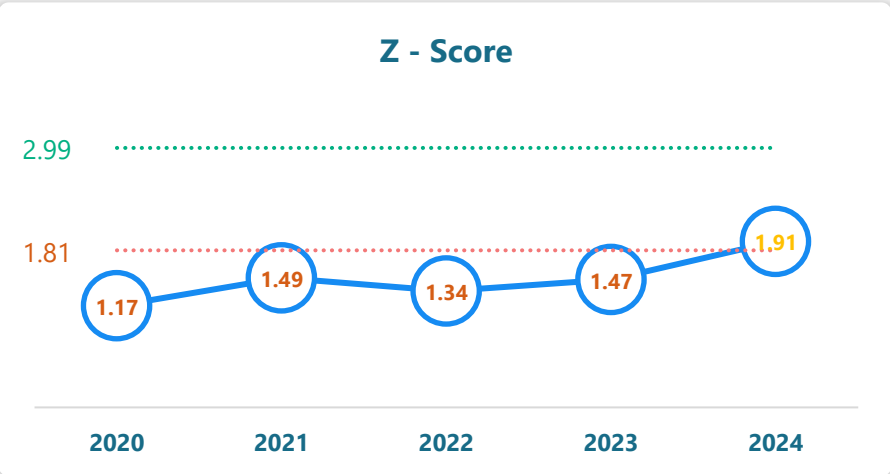
Hệ số nguy cơ phá sản	1.89
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	12,839
tỷ VNĐ	
YoY	
▲ 1,009	
▲ 8.5%	

2024	
LN sau thuế	689
tỷ VNĐ	
YoY	
▲ 149	
▲ 27.6%	

2024	
ROE	8.3%
+/- YoY	
▲ 1.6%	

2024	
ROA	4.3%
+/- YoY	
▲ 1.1%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DTK** năm **2024** đạt **1.91**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

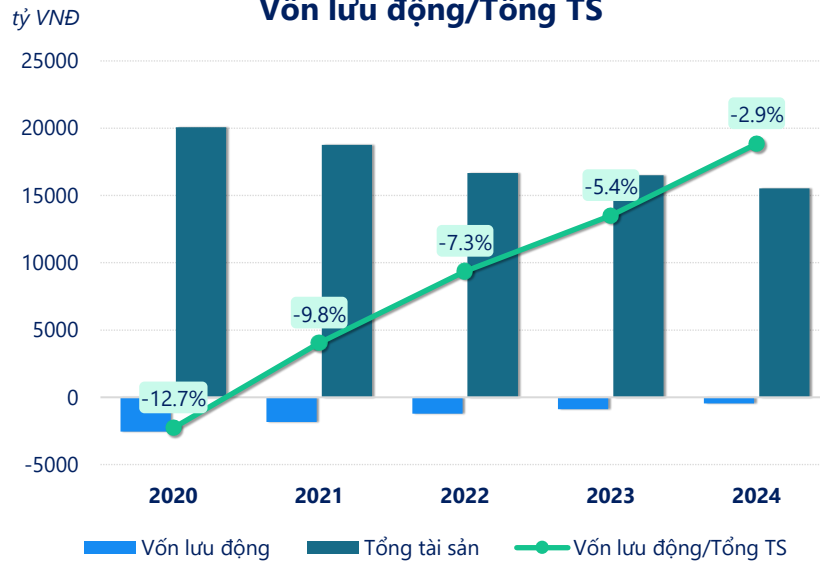
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DTK** năm **2024** đạt **1.89**, cao hơn so với năm 2023 (1.19). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **DTK** ghi nhận doanh thu thuần **12,839** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **689.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.53%** và **tăng 27.6%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.29%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (HNX: DTK)

Vốn lưu động/Tổng TS

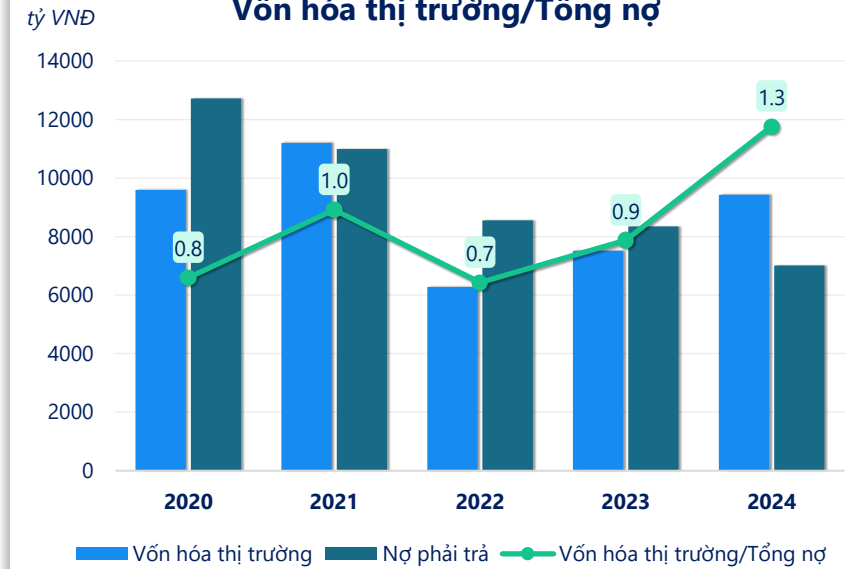


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

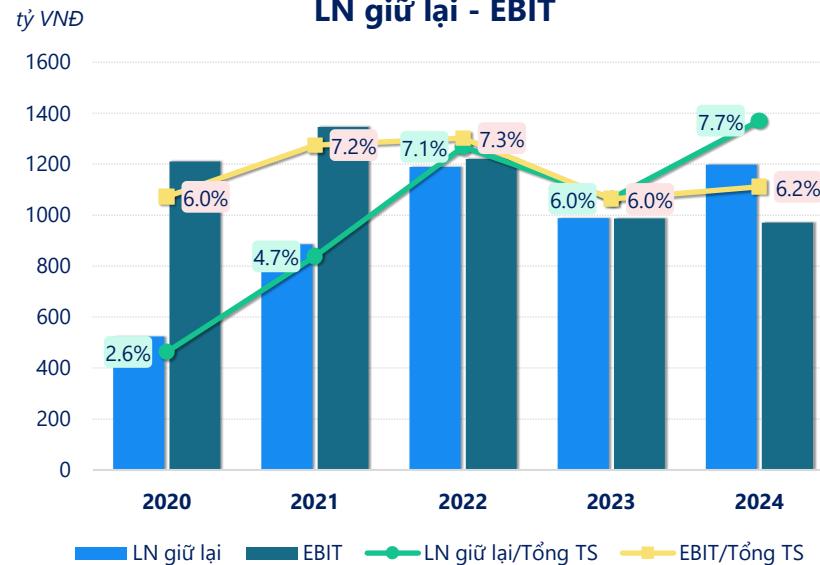
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.34, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

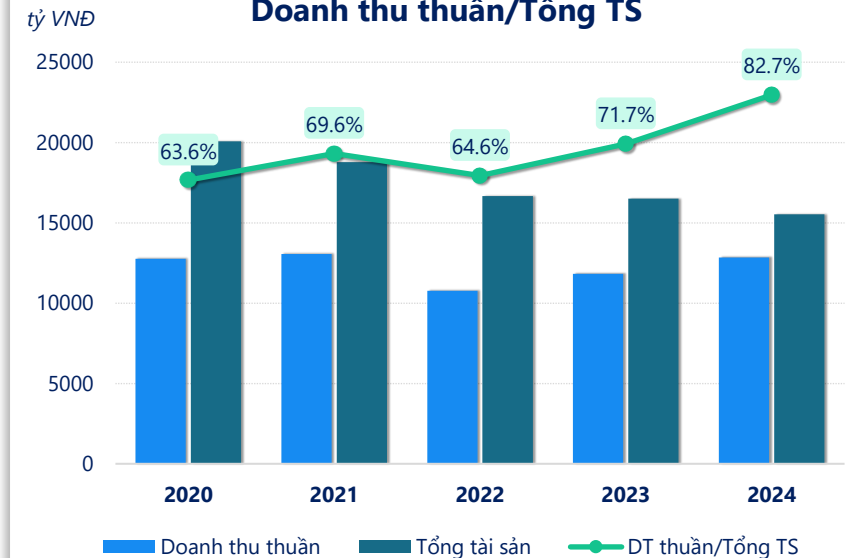
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	15,558	16,498	-5.7%
Tài sản ngắn hạn	5,543	5,427	2.1%
Tiền và tương đương tiền	547	278	96.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	400	444	-9.9%
Phải thu ngắn hạn	3,928	4,241	-7.4%
Hàng tồn kho	410	314	30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	258	150	72.1%
Tài sản dài hạn	10,015	11,071	-9.5%
Phải thu dài hạn	32.2	14.4	123%
Tài sản cố định	8,340	9,485	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	171	112	53.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,225	1,225	0.0%
Tài sản dài hạn khác	247	235	4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,033	8,347	-15.7%
Nợ ngắn hạn	5,996	6,313	-5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,960	3,041	-2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,745	2,827	-2.9%
Nợ dài hạn	1,036	2,034	-49.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	622	1,621	-61.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,525	8,152	4.6%
Vốn chủ sở hữu	8,525	8,152	4.6%
Vốn điều lệ	6,828	6,828	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,769	13,059	10,770	11,830	12,839
Giá vốn hàng bán	11,021	11,572	9,439	10,595	11,611
Lợi nhuận gộp	1,747	1,488	1,331	1,235	1,228
Doanh thu HĐTC	279	422	363	228	228
Chi phí TC	1,011	718	516	471	315
Chi phí lãi vay	512	381	363	372	220
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.20	2.58	2.37	2.22	0.42
Chi phí QLDN	305	300	313	376	395
LN thuần từ HĐKD	709	888	863	613	745
Lợi nhuận khác	-10.3	76.6	-5.07	1.98	5.37
LN trước thuế	699	965	858	615	751
Lợi nhuận sau thuế	586	907	779	540	689
LNST của CĐ cty mẹ	510	908	778	541	691

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,284	1,691	1,764	1,914	1,914
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	44.9	-291	-275	109	-245
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,180	-1,707	-1,378	-2,003	-1,395
Tiền đầu kỳ	305	453	146	258	278
Lưu chuyển tiền thuần	149	-306	112	19.6	274
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	454	146	258	278	552